

VN-Index tăng 0,6%

Ngày báo cáo

27/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,6%

VN-Index tăng 0,6% (+10,2 điểm) trong phiên thứ Năm, đóng cửa tại 1.831,6 điểm. Chỉ số hiện đã ghi nhận chuỗi 6 phiên tăng điểm liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 118 mã tăng, 187 mã giảm và 61 mã đi ngang. Thanh khoản giảm đáng kể so với phiên trước, đạt 16 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu liên quan đến Vingroup VIC (+2,6%), VRE (+1,6%) và VPL (+3,1%) tăng mạnh, trong khi VHM (+0,3%) tăng nhẹ.
- Các cổ phiếu ngân hàng TCB (+1,9%), VPB (+2,4%) và ACB (+1,6%) tăng mạnh, trong khi STB (-1,5%) giảm.
- Các công ty dầu khí BSR (-1,3%), PLX (-2,7%) và PVD (-2,0%) giảm sâu.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các công ty bán lẻ FRT (+2,1%) và PNJ (-2,8%), các công ty vật liệu cơ bản HPG (-0,7%) và GVR (-1,3%), và các công ty dịch vụ tài chính TCX (-2,3%) và VPX (-2,4%).

Điểm tin

- QNS: Nhóm NutiFood đăng ký mua thêm 1 triệu cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu lên 8,4%

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.831,6	282,6	127,2
% Δ	0,6%	0,2%	0,2%
- % Δ 1 tuần	5,6%	1,5%	-0,1%
- % YTD	2,6%	12,8%	5,3%
- % YOY	9,5%	2,3%	15,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	614,4	20,5	10,6
- TB 1 tháng (triệu)	671,2	32,5	14,1
- TB 1 năm (triệu)	995,5	64,0	25,0
- TB QTD	673,8	37,3	15,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-20,8%	-17,0%	-25,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	77,0	0,6	1,6
- Bán (triệu)	68,9	1,1	0,2
- GT ròng (triệu)	8,0	-0,5	1,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	128	59	120
Mã giảm	190	58	136
Không đổi	112	184	600
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	339,7	18,3	51,2
P/E trượt 12T	12,5	10,4	14,2
LS cổ tức*	2,7%	5,2%	3,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.980,8	29.092	1.500,65
VN30F2M	1.978,0	419	2,83
VN30F1Q	1.976,1	534	0,48
VN30F2Q	1.979,0	208	0,83
VN100F1M	1.880,2	40	0,58
VN100F2M	1.880,0	5	0,03
VN100F1Q	1.849,0	31	0,00
VN100F2Q	1.889,7	15	0,01
USD/VND		26.099	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index giữ tín hiệu tăng với đà tăng ổn định, đồng thời không xuất hiện trạng thái bán mạnh trong phiên 27/08. Do đó, chỉ số có khả năng hướng lên vùng mục tiêu gần 1.840–1.850 điểm trong tuần này, trong khi hỗ trợ gần nằm tại khu vực 1.800–1.810 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

QNS: Nhóm NutiFood đăng ký mua thêm 1 triệu cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu lên 8,4%

* CTCP Thực phẩm Dinh dưỡng NutiFood đăng ký mua 650.000 cổ phiếu QNS thông qua khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận từ ngày 03/09–01/10/2026. Sau giao dịch, tỷ lệ sở hữu của NutiFood tại QNS dự kiến tăng từ 3,64% lên 3,82%.

* Cùng giai đoạn, CTCP Thực phẩm Dinh dưỡng NutiFood Bình Dương đăng ký mua thêm 350.000 cổ phiếu QNS. Nếu giao dịch hoàn tất, tỷ lệ sở hữu của công ty này tại QNS sẽ tăng từ 4,49% lên 4,58%.

* Hai doanh nghiệp trên đều là bên liên quan đến bà Trần Thị Lệ, Thành viên HĐQT QNS, đồng thời là nhà sáng lập, Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT NutiFood.

* Tổng cộng, nhóm NutiFood đăng ký mua 1 triệu cổ phiếu QNS. Nếu hoàn tất, nhóm này sẽ sở hữu gần 30,9 triệu cổ phiếu QNS, tương đương khoảng 8,4% vốn điều lệ.

* Đây là động thái tiếp tục gia tăng sở hữu của nhóm NutiFood tại QNS. Trước đó trong tháng 5/2026, NutiFood và NutiFood Bình Dương đã mua tổng cộng 1,2 triệu cổ phiếu QNS.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	50	0,0	8.500	25.500	200%	0,0%	200%	KQ	17/01/25	24,1	5,7	11,4	0,8
KDH	Bất động sản	26%	791	3,9	18.400	42.600	132%	0,0%	132%	MUA	11/05/26	20,8	13,7	17,3	1,1
MWG	Bán lẻ	0%	4.289	14,4	75.900	140.000	84%	5,5%	90%	MUA	17/08/26	15,8	9,5	10,7	3,1
NLG	Bất động sản	12%	453	2,5	24.400	45.800	88%	2,0%	90%	MUA	11/05/26	14,2	17,4	17,3	1,0
HDC	Bất động sản	48%	108	0,6	12.300	21.400	74%	0,0%	74%	KQ	09/01/26	4,4	9,1	17,3	1,0
HDG	Điện & Nước	34%	257	0,7	16.500	28.700	74%	0,0%	74%	MUA	16/07/26	9,8	12,3	17,3	1,0
DCM	Phân bón	44%	628	2,7	31.000	51.000	65%	8,1%	73%	MUA	25/05/26	9,1	5,6	11,4	1,4
VGC	KCN	48%	699	0,7	40.700	66.800	64%	5,4%	70%	MUA	11/05/26	13,7	11,4	13,5	2,2
PTB	Công nghiệp	10%	123	0,1	32.050	52.000	62%	6,6%	69%	KQ	06/10/25	4,3	5,5	12,9	0,9
DPG	Điện & Nước	30%	134	0,5	29.550	48.900	65%	2,0%	68%	MUA	11/06/26	9,1	9,5	13,5	1,2
IDC	KCN	34%	520	1,4	32.500	51.200	58%	9,2%	67%	MUA	13/08/26	7,1	6,9	17,3	2,0
BMI	Bảo hiểm	24%	82	0,0	14.250	23.100	62%	3,5%	66%	MUA	12/04/24	9,5	5,7	15,3	0,7
PLC	Dầu khí	-0%	62	0,1	20.100	31.900	59%	5,0%	64%	MUA	12/09/25	119,6	6,4	11,4	1,1
HVN	Hàng không	21%	2.740	0,7	23.000	37.100	61%	0,0%	61%	KQ	22/07/25	9,8	8,3	19,0	7,6
GEX	Điện & Nước	44%	1.310	14,7	26.150	40.500	55%	1,9%	57%	MUA	06/07/26	23,3	23,2	10,9	1,7
CTG	Ngân hàng	5%	9.487	10,3	31.900	50.000	57%	0,0%	57%	MUA	15/05/26	8,2	7,0	11,7	1,3
MBB	Ngân hàng	1%	8.116	11,5	21.050	31.300	49%	2,4%	51%	MUA	21/05/26	7,3	6,1	11,7	1,4
PVS	Dầu khí	33%	766	3,6	39.100	58.800	50%	0,0%	50%	MUA	10/08/26	13,6	11,3	13,1	1,3
HPG	VLXD	27%	7.177	19,6	22.200	32.700	47%	2,7%	50%	MUA	18/08/26	12,4	7,6	12,9	1,3
F88	Tài chính TT	43%	566	0,5	65.800	98.000	49%	0,0%	49%	MUA	25/06/26	20,1	12,4	17,9	4,9
NT2	Điện & Nước	39%	231	0,6	21.000	29.000	38%	9,5%	48%	MUA	10/08/26	5,6	6,0	11,7	1,2
ACG	Gỗ	12%	188	0,0	32.500	45.800	41%	5,2%	46%	MUA	15/07/25	10,2	8,1	12,9	1,1
DXS	Bất động sản	43%	135	0,5	6.070	8.800	45%	0,0%	45%	KQ	11/06/26	10,3	8,9	17,3	0,5
MSN	Bán lẻ	76%	3.926	11,6	70.200	101.200	44%	0,0%	44%	MUA	21/05/25	24,7	23,9	10,9	2,6
NVL	Bất động sản	45%	1.210	9,9	13.150	18.600	41%	0,0%	41%	MUA	18/06/26	16,3	21,2	17,3	0,7
QTP	Điện & Nước	-1%	191	0,1	11.100	14.600	32%	9,0%	41%	MUA	10/12/25	4,9	7,6	11,7	0,8

VPB	Ngân hàng	7%	8.324	15,4	27.400	38.000	39%	1,8%	41%	MUA	18/05/26	9,1	7,0	11,7	1,2
DXG	Bất động sản	32%	588	4,9	12.100	17.000	40%	0,0%	40%	MUA	12/06/26	62,6	65,5	17,3	1,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.247	1,8	45.750	59.000	29%	10,9%	40%	MUA	06/01/26	13,7	13,0	12,0	3,0
BID	Ngân hàng	13%	11.005	6,0	36.950	50.500	37%	0,0%	37%	MUA	21/05/26	9,7	9,0	11,7	1,5
PHR	Công nghiệp	-11%	320	0,9	61.700	82.700	34%	2,1%	36%	MUA	15/07/26	19,0	5,3	11,4	1,8
POW	Điện & Nước	46%	1.545	6,3	13.150	17.800	35%	0,0%	35%	MUA	17/08/26	16,9	8,4	11,7	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.093	0,8	45.800	60.800	33%	2,2%	35%	MUA	20/08/26	11,3	10,0	10,9	1,3
VTP	GTVT	45%	414	1,9	53.600	71.800	34%	0,0%	34%	PHTT	25/05/26	22,4	26,7	10,9	4,7
DPM	Phân bón	47%	574	2,2	22.050	28.000	27%	6,8%	34%	PHTT	25/05/26	16,8	9,3	11,4	1,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.814	1,2	63.800	83.600	31%	1,6%	33%	MUA	11/06/26	17,1	11,7	15,3	1,8
MCH	Bán lẻ	84%	7.109	3,7	142.000	181.700	28%	4,2%	32%	PHTT	28/11/25	27,5	24,0	12,0	9,9
VRE	Bất động sản	38%	2.262	5,6	26.000	34.200	32%	0,0%	32%	PHTT	29/05/26	9,2	10,7	17,3	1,2
VCB	Ngân hàng	10%	19.229	11,4	60.100	78.500	31%	0,0%	31%	MUA	18/05/26	15,5	13,0	11,7	2,0
SZC	KCN	19%	136	0,4	19.750	24.700	25%	5,1%	30%	KQ	01/07/26	11,2	27,1	17,3	1,1
TPB	Ngân hàng	8%	1.561	4,6	14.700	18.600	27%	3,4%	30%	MUA	20/05/26	5,5	5,3	11,7	0,9
PVT	Dầu khí	35%	400	3,1	20.200	25.200	25%	5,0%	30%	MUA	13/08/26	9,6	6,7	10,9	1,1
PPC	Điện & Nước	45%	109	0,0	8.900	11.000	24%	5,6%	29%	KQ	10/12/25	17,5	8,8	11,7	0,6
KBC	KCN	42%	997	2,4	27.650	34.600	25%	3,6%	29%	MUA	20/08/26	12,4	13,0	17,3	1,0
FPT	CNTT	22%	4.740	20,1	72.200	90.300	25%	3,2%	28%	MUA	08/06/26	13,9	12,2	14,5	3,1
TCB	Ngân hàng	2%	9.253	22,0	34.100	42.600	25%	2,9%	28%	MUA	12/08/26	9,6	8,3	11,7	1,4
CTR	CNTT	43%	378	1,0	77.000	96.800	26%	1,9%	28%	KQ	14/04/26	14,7	12,6	13,5	4,4
AST	DV Hàng không	3%	136	0,0	66.000	80.600	22%	5,3%	27%	MUA	26/08/25	11,9	11,5	10,7	5,0
SCS	DV Hàng không	22%	163	0,2	44.500	51.200	15%	12,4%	27%	PHTT	13/01/26	5,6	6,0	19,0	2,8
TV2	Điện & Nước	8%	69	0,1	26.800	33.000	23%	3,7%	27%	KQ	13/07/26	30,5	20,8	10,9	1,4
SSI	Chứng khoán	70%	2.459	21,4	21.400	25.800	21%	4,7%	25%	MUA	16/07/26	12,5	13,7	17,9	1,6
BMP	VLXD	18%	451	0,5	144.000	163.000	13%	10,8%	24%	MUA	17/06/26	9,7	9,2	13,5	4,1
TLG	Văn phòng phẩm	90%	195	0,3	52.800	61.900	17%	6,6%	24%	MUA	12/09/25	11,3	8,6	7,7	2,0

SIP	KCN	47%	464	0,2	50.000	58.900	18%	6,0%	24%	MUA	20/07/26	9,8	9,8	17,3	2,5
FRT	Bán lẻ	16%	999	4,8	145.900	180.100	23%	0,0%	23%	MUA	17/06/26	31,3	21,7	10,7	5,4
ACB	Ngân hàng	6%	5.023	9,1	22.600	27.100	20%	3,1%	23%	MUA	21/05/26	7,5	6,6	11,7	1,3
DGC	Công nghiệp	45%	628	0,9	43.200	52.100	21%	2,3%	23%	KQ	20/07/26	5,8	8,6	11,4	1,0
GMD	GTVT	10%	1.323	6,2	79.800	95.800	20%	2,8%	23%	MUA	24/08/26	21,6	11,8	10,9	2,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	661	0,3	46.800	53.400	14%	8,5%	23%	KQ	30/08/24	8,9	6,7	12,0	1,6
BWE	Điện & Nước	47%	406	0,3	42.150	49.600	18%	3,1%	21%	KQ	14/08/26	10,9	11,1	11,7	1,7
HDB	Ngân hàng	5%	5.328	17,3	27.800	33.000	19%	1,8%	21%	MUA	06/03/26	7,7	6,6	11,7	1,6
NKG	VLXD	45%	207	0,7	11.000	13.100	19%	0,0%	19%	PHTT	18/04/25	25,0	8,5	12,9	0,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	5.002	11,4	62.500	70.300	12%	6,4%	19%	MUA	24/04/25	13,9	14,9	12,0	4,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	419	0,8	52.300	58.600	12%	5,7%	18%	KQ	30/07/26	8,3	7,7	12,0	1,2
PC1	Điện & Nước	42%	332	1,4	21.050	24.700	17%	0,0%	17%	KQ	21/07/26	9,4	14,3	13,5	1,3
PLX	Xăng dầu	6%	1.771	4,5	36.400	41.100	13%	3,3%	16%	MUA	13/10/25	18,9	15,8	13,1	1,8
PNJ	Bán lẻ	4%	821	10,5	41.900	46.500	11%	4,8%	16%	PHTT	12/07/26	8,1	7,3	7,7	1,5
PVD	Dầu khí	41%	682	6,9	19.200	22.000	15%	0,0%	15%	KQ	21/08/26	11,9	19,4	13,1	1,0
DHC	Công nghiệp	15%	147	0,6	36.250	40.100	11%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,6	12,9	1,5
ACV	Hàng không	47%	5.780	0,8	42.200	48.000	14%	0,0%	14%	PHTT	18/05/26	13,5	13,4	10,9	2,0
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.081	9,6	26.500	29.250	10%	2,6%	13%	MUA	07/08/26	25,6	6,6	13,1	1,8
VIB	Ngân hàng	2%	1.942	6,4	14.900	16.100	8%	3,4%	11%	KQ	18/08/26	7,0	6,0	11,7	1,1
GAS	Dầu khí	47%	7.789	4,7	84.300	90.000	7%	3,6%	10%	MUA	29/07/26	18,8	15,9	11,7	3,0
DGW	Bán lẻ	25%	365	2,1	43.100	45.400	5%	2,3%	8%	KQ	18/06/26	17,4	14,8	10,7	2,6
VHM	Bất động sản	43%	23.215	34,0	73.800	76.900	4%	0,0%	4%	PHTT	29/05/26	14,5	11,0	17,3	2,3
VEA	Ô-tô	48%	1.794	0,8	35.300	30.800	-13%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,4	6,6	10,9	2,0
TDM	Điện & Nước	49%	274	0,9	58.600	57.700	-2%	2,2%	1%	PHTT	14/08/26	33,7	33,6	11,7	2,8
STB	Ngân hàng	19%	5.306	11,2	73.500	73.500	0%	0,0%	0%	PHTT	18/05/26	25,8	23,2	11,7	2,2
HSG	VLXD	46%	338	0,8	10.950	10.400	-5%	4,6%	-0%	PHTT	18/04/25	14,1	15,1	12,9	0,8
GVR	Công nghiệp	-1%	5.047	3,0	32.950	32.100	-3%	1,2%	-1%	PHTT	20/07/26	24,8	19,3	11,4	2,2
OIL	Dầu khí	6%	539	1,1	13.700	12.700	-7%	0,7%	-7%	KQ	17/10/25	33,4	30,2	13,1	1,3

VJC	Hàng không	24%	3.725	11,9	126.500	114.000	-10%	0,0%	-10%	KQ	15/03/24	35,3	14,2	19,0	3,7
LPB	Ngân hàng	4%	5.651	8,1	49.400	39.300	-20%	2,0%	-18%	KKQ	18/11/25	13,0	13,6	11,7	3,4
VIC	Bất động sản	45%	70.147	43,6	236.000	110.000	-53%	0,0%	-53%	BÁN	12/06/26	155,3	66,9	17,3	10,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	140.369	2.865	20	14,6	11,4	9,2	15,4	1,6	23,3	16,5	11,9	1,9	3,4%
KHẢ QUAN	19	13.549	713	2	10,7	11,5	9,7	13,6	1,9	18,3	14,5	12,6	1,8	2,6%
PHÙ HỢP TT	14	53.306	3.808	3	17,9	15,4	13,1	16,8	2,3	18,5	17,7	15,3	2,6	3,6%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.651	5.651	0	16,0	13,0	13,6	10,4	3,4	16,0	13,0	13,6	3,4	2,0%
BÁN	1	70.147	70.147	1	147,5	155,3	66,9	72,4	10,8	147,5	155,3	66,9	10,8	0,0%
TỔNG CỘNG	84	283.021	3.369	26	19,2	15,9	12,8	16,8	2,3	22,8	17,9	13,3	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	90.227	7.519	11	11,4	9,9	8,6	12,8	1,5	11,1	10,5	9,3	1,6	1,7%
Bảo hiểm	2	1.896	948	1	21,7	16,5	11,2	21,8	1,7	16,4	13,3	8,7	1,2	2,5%
Chứng khoán	1	2.459	2.459	1	17,1	12,5	13,7	15,1	1,6	17,1	12,5	13,7	1,6	4,7%
Tài chính thay thế	1	566	566	0	41,3	20,1	12,4	30,0	4,9	41,3	20,1	12,4	4,9	0,0%
Tiêu dùng	13	28.204	2.170	4	17,9	15,5	13,5	20,5	3,4	22,7	15,5	13,2	3,3	5,4%
CNTT	1	4.740	4.740	1	16,9	13,9	12,2	17,4	3,1	16,9	13,9	12,2	3,1	3,2%
Bất động sản	9	98.907	10.990	2	62,3	39,7	27,9	26,2	4,4	37,1	34,2	24,9	2,2	0,2%
Vật liệu	4	8.174	2.044	1	15,6	12,4	7,9	17,7	1,3	13,5	15,3	10,1	1,7	4,5%
Điện & Nước	12	5.952	496	1	20,3	13,1	11,2	17,9	1,2	25,6	15,2	13,8	1,3	3,3%
Dầu khí	10	18.293	1.829	2	25,3	18,6	10,5	21,1	1,9	34,9	27,7	12,7	1,5	3,5%
Công nghiệp	5	1.137	227	0	7,3	6,5	7,9	8,8	1,1	11,3	10,7	7,3	1,1	3,5%
Khu công nghiệp	7	8.182	1.169	1	23,1	16,9	13,9	19,1	1,9	22,4	14,0	13,3	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	14.283	2.040	1	13,7	15,3	12,0	18,0	2,9	17,2	17,1	13,1	4,0	2,9%
TỔNG CỘNG	84	283.021	3.369	26	19,2	15,9	12,8	16,8	2,3	22,8	17,9	13,3	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng

MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sữa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	15%	KQ		Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	52%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường
NLG	-53%	-18%	MUA		Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét
VHM	372%	31%	PHTT		Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026
VRE	33%	-14%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng

Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận rộng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể

PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cổ tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bán giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đã phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.831,56	10,24
VN 30	1.979,23	9,22
VN Mid	1.975,73	-0,39
VNSmall	1.263,37	-3,92

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	282,64	0,68
HNX30	465,78	-1,50
VNX Allshare	2.923,05	12,52

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,16	0,27

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.305,6	14,4%
Khối ngoại mua	2.009,8	12,5%
Khối ngoại bán	1.799,9	11,2%
Tổng giao dịch	16.045,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	26,7	5,0%
Khối ngoại mua	15,8	3,0%
Khối ngoại bán	28,8	5,4%
Tổng giao dịch	534,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	43,1	15,5%
Khối ngoại mua	42,7	15,4%
Khối ngoại bán	4,0	1,4%
Tổng giao dịch	277,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AGG	650	5,8%
BMI	700	5,2%
HTN	370	4,1%
SBG	500	3,7%
PGC	500	3,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OCH	300	4,2%
CAP	1.100	2,6%
PSD	300	2,5%
VC3	300	1,3%
NVB	100	0,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TLP	1.074	12,6%
F88	3.023	5,0%
DVN	748	4,2%
MSR	1.367	3,1%
AAS	159	2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HII	-310	-3,5%
LPS	-850	-3,1%
PNJ	-1.200	-2,8%
DGC	-1.200	-2,7%
PLX	-1.000	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C69	-600	-3,3%
LAS	-200	-1,7%
APS	-100	-1,6%
CEO	-200	-1,5%
PSI	-100	-1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	-2.474	-2,2%
VGT	-137	-1,2%
CQN	-294	-1,0%
PHP	-386	-0,8%
DDV	-125	-0,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.017,3
TCB	1.113,0
VPB	814,6
MSB	711,6
VIX	666,7

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	100,6
PVS	79,3
CEO	63,9
MBS	42,4
VC3	31,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	92,3
TIN	36,1
F88	32,0
VGI	21,2
ACV	16,7

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CKG	1.562.129	197.160
FIR	3.282.350	436.107
APH	1.742.826	294.063
BMI	324.086	58.372
SKG	435.405	110.762
SHI	3.810.253	979.969
OGC	688.969	189.983
TSC	309.177	109.919
ORS	15.993.299	5.914.192
MSB	46.348.060	17.709.151

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HDA	578.512	64.863
DVM	107.157	57.589
TIG	1.226.413	727.024
C69	698.712	497.017
CTP	137.314	100.725
PSD	126.755	93.757
EVS	328.418	261.359
VC3	1.356.468	1.154.480
PCH	99.101	87.692
VTZ	1.080.822	1.060.448

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KVC	332.002	132.831
F88	500.597	205.432
MSR	2.056.232	1.522.443
AAV	415.679	321.134
AAS	1.067.172	892.613
QNS	183.726	155.047
HNH	317.000	310.046
ACV	395.192	509.335
FOX	49.824	64.786
SBS	381.665	506.080

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.582		17,3	2,0	13,5%
TCX	4.335	91,0%	18,2	2,5	13,7%
VCK	2.834	96,5%	15,9	2,4	17,2%
SSI	2.459	69,8%	12,2	1,6	13,4%
VPX	1.867	95,9%	9,0	1,4	16,2%
LPS	1.413	100,0%	31,4	2,1	7,0%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	583		11,1	1,4	13,0%
BVH	1.814	21,8%	14,3	1,8	13,2%
PVI	658	43,1%	13,0	1,9	15,2%
BIC	167	7,6%	10,2	1,3	13,1%
VNR	147	22,8%	8,3	0,9	11,3%
MIG	128	82,7%	10,0	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.746		15,0	3,4	25,6%
ACV	5.780	47,3%	13,5	2,0	15,8%
MVN	3.239	0,0%	30,7	5,4	19,0%
VEA	1.794	47,6%	6,1	2,0	28,0%
GEE	1.594	49,1%	11,7	5,2	45,6%
GMD	1.323	9,7%	13,2	2,5	19,4%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.821		14,6	4,2	27,4%
MCH	7.109	84,4%	26,2	9,9	40,1%
VNM	5.002	50,2%	11,9	4,1	33,9%
MSN	3.926	75,9%	15,2	2,6	19,4%
SAB	2.247	41,2%	12,3	3,0	22,3%
PNJ	821	3,8%	7,4	1,5	21,6%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.768		14,0	1,4	13,8%
BSR	5.081	47,9%	6,7	1,8	30,2%
PLX	1.771	5,9%	14,4	1,8	12,5%
PVS	766	33,2%	9,5	1,3	14,0%
PVD	682	41,3%	16,0	1,0	6,5%
OIL	539	6,4%	23,2	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.447		11,3	2,1	19,5%
GAS	7.789	47,0%	16,0	3,0	18,9%
POW	1.545	45,6%	6,3	1,0	16,5%
REE	1.093	0,0%	10,8	1,3	12,6%
PGV	983	50,0%	5,2	1,4	28,3%
DNH	825	0,0%	18,3	3,9	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	20.066		89,0	5,6	28,6%
VIC	70.147	44,9%	80,8	10,8	14,8%
VHM	23.215	43,2%	7,6	2,3	32,7%
KSF	2.701	50,0%	4,6	3,3	77,4%
VRE	2.262	37,9%	8,2	1,2	15,0%
THD	2.005	48,9%	343,8	10,3	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.460		8,6	1,5	18,3%
VCB	19.229	10,0%	12,1	2,0	17,9%
BID	11.005	12,5%	8,7	1,5	18,2%
CTG	9.487	5,3%	6,2	1,3	21,9%
TCB	9.253	2,0%	8,9	1,4	15,7%
VPB	8.324	7,2%	7,3	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.982		26,5	4,6	20,8%
VPL	5.322	42,7%	46,6	3,1	7,7%
MWG	4.289	0,0%	11,4	3,1	29,2%
DMX	3.835	39,8%	15,2	5,6	0,0%
VJC	3.725	24,0%	44,7	3,7	8,6%
HVN	2.740	21,5%	14,6	7,6	58,8%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.217		12,6	2,7	27,0%
HPG	7.177	27,3%	8,1	1,3	17,4%
GVR	5.047	-0,6%	18,5	2,2	12,2%
MSR	1.898	99,5%	20,3	3,5	19,0%
KSV	1.336	0,0%	9,9	5,3	62,9%
DCM	628	44,1%	6,3	1,4	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	249		35,9	2,9	15,7%
DHG	480	46,0%	13,0	3,7	24,1%
IMP	229	5,4%	16,6	2,6	15,6%
DHT	196	9,3%	127,4	4,6	3,7%
DBD	174	83,4%	15,7	2,6	16,6%
DVN	167	-0,0%	6,6	1,2	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.033		16,1	1,9	13,4%
FPT	4.740	21,5%	12,3	3,1	26,5%
CMG	215	13,6%	14,3	1,7	12,3%
SAM	95	48,5%	21,9	0,6	2,8%
ELC	62	45,9%	12,2	1,2	10,5%
VEC	52	-0,0%	19,9	2,9	14,9%

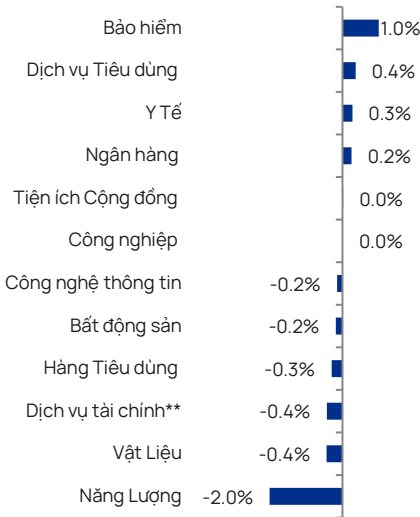
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

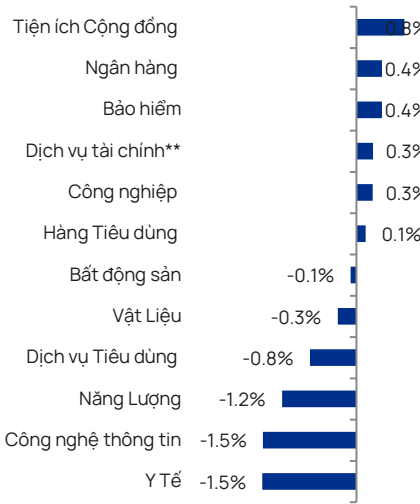
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

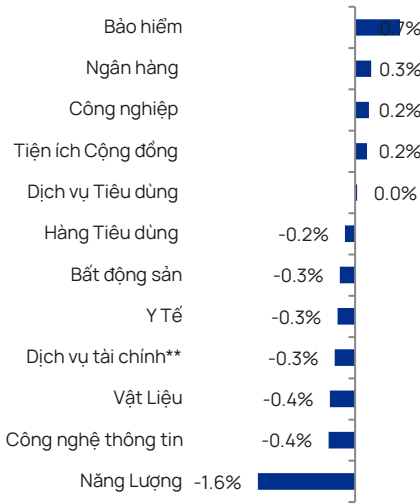
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



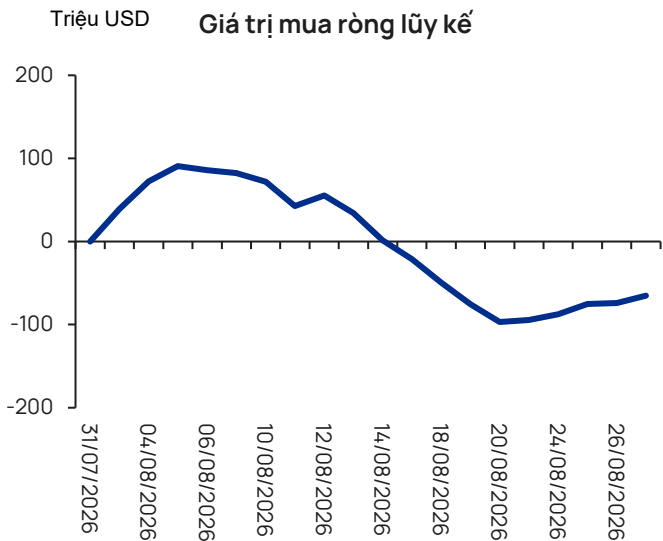
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



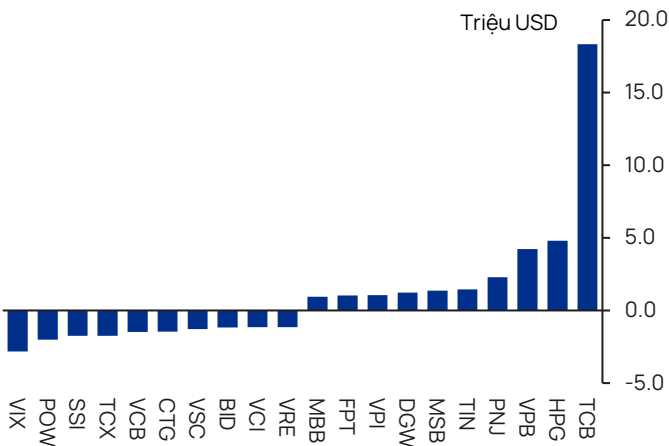
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

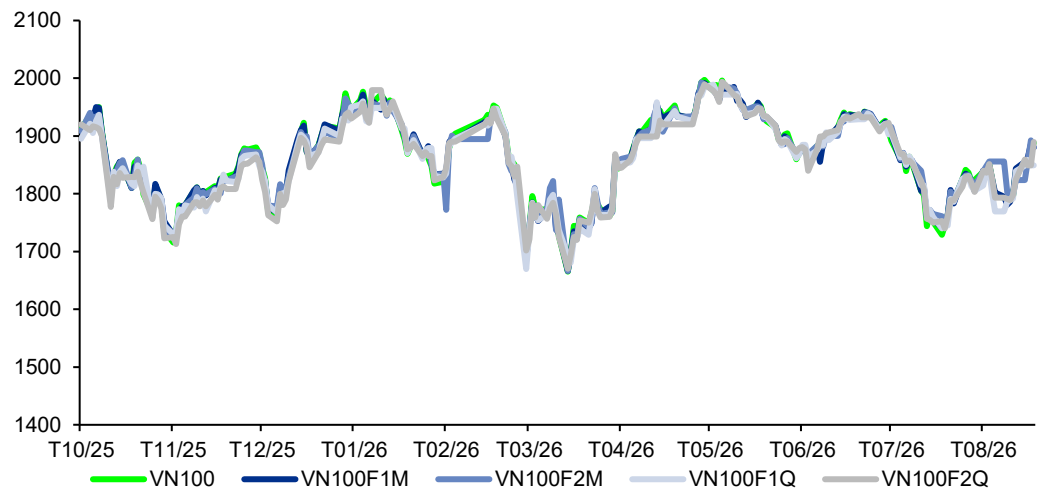
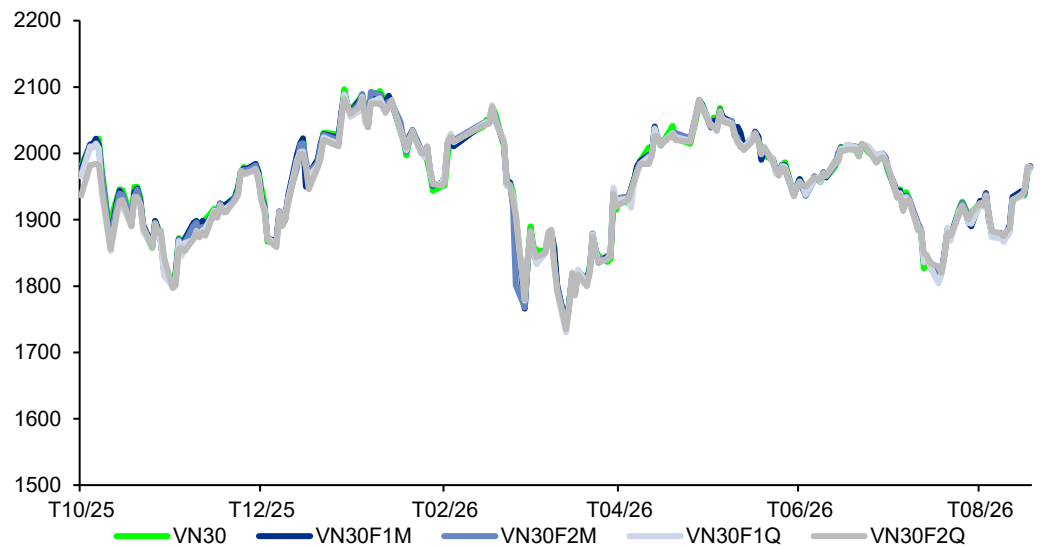


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.980,8	4,3	0,2%	1,6
VN30F2M	1.978,0	3,9	0,2%	-1,2
VN30F1Q	1.976,1	3,7	0,2%	-3,1
VN30F2Q	1.979,0	-1,0	-0,1%	-0,2
VN100F1M	1.880,2	-5,5	-0,3%	-7,9
VN100F2M	1.880,0	-12,5	-0,7%	-8,1
VN100F1Q	1.849,0	0,0	0,0%	-39,1
VN100F2Q	1.889,7	40,7	2,2%	1,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	29.092	-13,6%	197,85	-26,2%
VN30F2M	419	77,5%	0,37	48,6%
VN30F1Q	534	1,1%	0,06	-62,5%
VN30F2Q	208	-21,2%	0,11	31,0%
VN100F1M	40	17,6%	0,08	-41,3%
VN100F2M	5	66,7%	0,00	-73,3%
VN100F1Q	31	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F2Q	15	7,1%	0,00	-83,3%

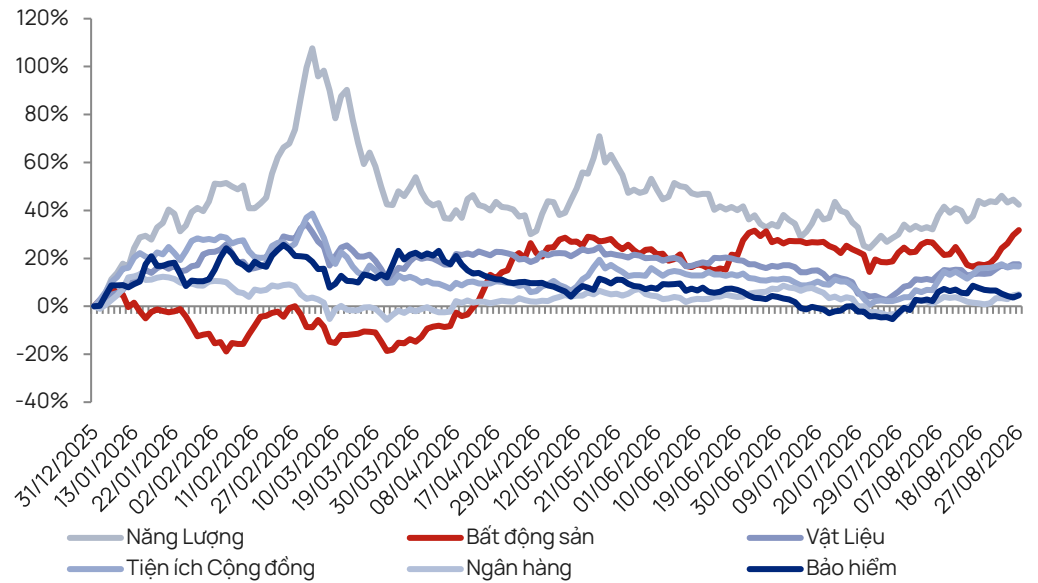


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

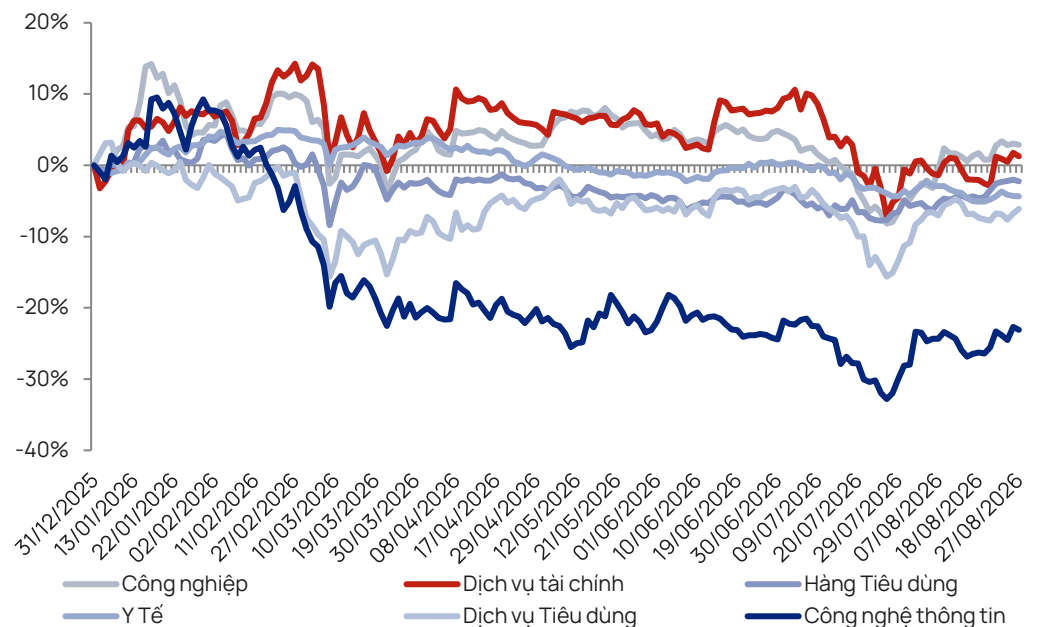
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



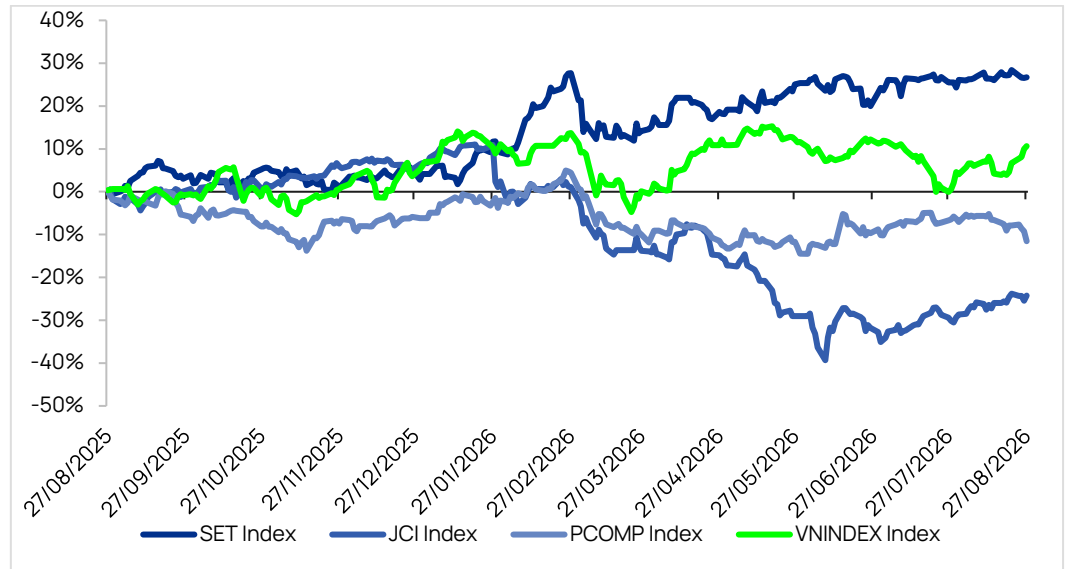
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



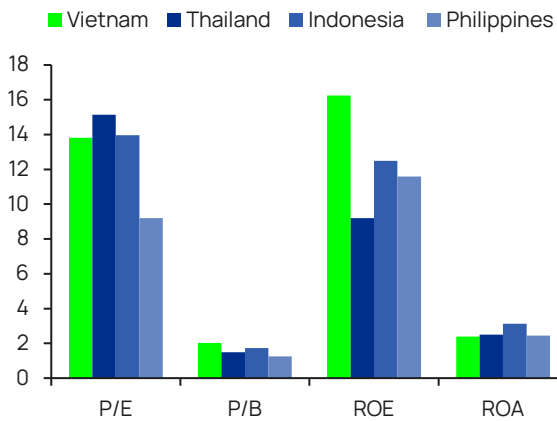
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	14,0	9,2	13,8
P/B	1,5	1,7	1,3	2,0
ROE (%)	9,2	12,5	11,6	16,2
ROA (%)	2,5	3,1	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	613,1	635,2	143,6	329,8
GTGD trung bình, tr USD	1.675,8	1.148,0	79,5	857,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.813,1	-4.025,1	-345,0	-3.471,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(106,0)	112,9	(58,9)	17,9
Lợi suất TPCP 5 năm	1,61%	6,90%	6,90%	4,27%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.